

TRAO ĐỔI

ĐẶC ĐIỂM CỦA VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT NHƯ MỘT NGOẠI NGỮ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI KHOA QUỐC TẾ HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Lưu Quý Khương*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng, 131 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung,
Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, Việt Nam*

Nhận bài ngày 17 tháng 04 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 26 tháng 09 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 09 năm 2017

Tóm tắt: Cùng với xu thế hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam, ngày càng có nhiều tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân người nước ngoài, sau đây gọi chung là người nước ngoài (NNN) đến Đà Nẵng. Họ đến với nhiều mục đích khác nhau như du lịch, nghiên cứu, đầu tư, tìm kiếm cơ hội làm ăn và nhiều mục đích khác. Một trong những rào cản đối với việc thực hiện thành công các mục đích của NNN khi đến Việt Nam là giao tiếp với người địa phương. Dù rằng hiện nay tiếng Anh có thể được sử dụng trong giao tiếp quốc tế nhưng nhiều lúc NNN vẫn gặp khó khăn vì không phải người dân Việt Nam nào cũng có thể dùng tốt tiếng Anh. Một giải pháp NNN tìm đến là học tiếng Việt. Nắm được thực tế này, từ nhiều năm nay, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHNN - ĐHDN) đã xây dựng nhiều khóa tiếng Việt như một ngoại ngữ để giảng dạy cho NNN. Bài viết này phân tích một số đặc điểm của việc dạy tiếng Việt cho NNN tại Khoa Quốc tế học, ĐHDN - ĐHDN, và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho NNN tại Khoa Quốc tế học nói riêng, và tại Việt Nam nói chung.

Từ khóa: người nước ngoài, giao tiếp, tiếng Việt như một ngoại ngữ, Quốc tế học, khóa học tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển và hội nhập quốc tế mạnh mẽ của thành phố Đà Nẵng, số lượng tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân người nước ngoài (dưới đây gọi chung là người nước ngoài - NNN) đến du lịch, kinh doanh, hoặc tìm đối tác đầu tư tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, một khó khăn lớn họ gặp phải là sự bất đồng ngôn ngữ vì không phải mọi người dân Đà Nẵng đều có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Anh. Để dễ dàng làm việc với cộng đồng bản địa, nhiều NNN đã theo học tiếng Việt tại các cơ sở giáo dục

tại Đà Nẵng, trong đó có Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHNN - ĐHDN). Bài viết này trình bày một số đặc điểm của việc dạy tiếng Việt cho NNN tại Khoa Quốc tế học, ĐHDN - ĐHDN, và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho NNN tại Khoa nói riêng và tại Việt Nam nói chung.

2. Một số khái niệm cần yếu

2.1. Tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ

Theo Richards và đồng sự (1992: 140, 238), “tiếng mẹ đẻ của một người là tiếng nói của người phụ nữ sinh ra người đó hay

* ĐT.: 84-905138299

Email: lqkhuong@cfl.udn.vn

ngôn ngữ thứ nhất và được thụ đắc trước tiên tại nhà”. Trong khi đó, ngoại ngữ (foreign language), cũng theo Richards và đồng sự (1992: 142), là “một ngôn ngữ không phải là tiếng bản ngữ của một nước, thường là hoặc để giao tiếp với người nước ngoài nói ngôn ngữ đó hoặc để đọc tài liệu viết bằng ngôn ngữ đó”. Như vậy, theo quan điểm này thì NNN đến Khoa Quốc tế học, ĐHNH - ĐHDN để học tiếng Việt như một ngoại ngữ và việc dạy tiếng Việt tại Khoa phải tuân thủ các lý thuyết về dạy học ngoại ngữ hiện đại mới có thể mang lại kết quả tốt nhất.

2.2. Đường hướng giao tiếp

Đường hướng giao tiếp (communicative approach) hay Dạy học ngôn ngữ theo Đường hướng giao tiếp (communicative language teaching) là một tập hợp những niềm tin bao gồm việc xem xét lại “dạy những bình diện ngôn ngữ gì” và việc chuyển sự nhấn mạnh vào “dạy như thế nào” (Harmer, 2001: 84). “Bình diện dạy những gì” nhấn mạnh vào những chức năng ngôn ngữ nhiều hơn là chỉ tập trung vào ngữ pháp và từ vựng. Đường hướng giao tiếp chú trọng huấn luyện cho người học sử dụng các hình thức ngôn ngữ một cách phù hợp trong các ngữ cảnh khác nhau với các mục đích khác nhau. “Bình diện dạy như thế nào” của Đường hướng giao tiếp cho rằng trong học ngôn ngữ sự tiếp xúc nhiều với ngôn ngữ đang được sử dụng và có nhiều cơ hội sử dụng là rất quan trọng đối với việc phát triển kiến thức và kỹ năng của người học. Những hoạt động tiêu biểu trong Dạy học ngôn ngữ theo Đường hướng giao tiếp cuốn hút người học vào việc giao tiếp thực hay có tính thực tế mà ở đó tính chính xác trong việc sử dụng ngôn ngữ kém quan trọng hơn việc hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp người học đang tiến hành. Trong các hoạt động này, người học phải có mong muốn giao tiếp, phải có mục đích giao tiếp và phải tập trung vào nội dung của điều họ đang nói hay viết ra hơn là vào

hình thức ngôn ngữ. Ngôn ngữ sử dụng cũng phải thay đổi, đa dạng chứ không chỉ sử dụng một vài cấu trúc nhất định. Giáo viên cũng sẽ không can thiệp hay dừng hoạt động, tài liệu giảng dạy được sử dụng cũng không chỉ định những hình thức ngôn ngữ cụ thể người học phải dùng.

Có thể tóm tắt một số đặc điểm cơ bản của Đường hướng giao tiếp như sau:

- Ngôn ngữ là một hệ thống để biểu đạt ý nghĩa.

- Chức năng cơ bản của ngôn ngữ là để tương tác và giao tiếp.

- Cấu trúc của ngôn ngữ phản ánh những công dụng về chức năng và giao tiếp của nó.

- Các đơn vị cơ bản của ngôn ngữ không chỉ là các đặc trưng ngữ pháp và cú pháp mà còn là các phạm trù về nghĩa chức năng và nghĩa giao tiếp thể hiện trong diễn ngôn.

2.3. Vài nét về Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

Khoa Quốc tế học (QTH), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 796/QĐ-TCCB ngày 13/4/2006 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho công tác đối ngoại, giao lưu, hợp tác quốc tế của cả nước nói chung và khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng, đồng thời thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước trên thế giới trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay. Ngay từ khi ra đời, Khoa QTH đã được giao đảm trách đào tạo 2 ngành là Quốc tế học và Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam (TV & VHVN) cho NNN. Từ năm 2008, Khoa đã xây dựng chương trình và bắt đầu tuyển sinh chương trình cử nhân chất lượng cao ngành Quốc tế học. Năm 2013, Khoa được Trường giao thêm nhiệm vụ đào tạo chương trình cử nhân ngành Đông phương học. Bên cạnh đào tạo chương trình đại học, Khoa đã mở các khóa TV & VHVN ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của

NNN. Khoa đã liên kết với Đại học Dân tộc Quảng Tây Trung Quốc mở các khóa đào tạo theo hình thức 3+1, với các tổ chức quốc tế như KOICA, JICA mở các khóa TV & VHVN cho NNN ngắn hạn để trang bị kiến thức cơ bản về TV & VHVN cho các tình nguyện viên của 2 tổ chức này trước khi họ đến các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam giảng dạy, làm việc. Thêm vào đó, ngày càng nhiều cá nhân NNN đặc biệt là người Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và Lào đến Đà Nẵng để tìm kiếm cơ hội đầu tư và việc làm. Các khóa TV & VHVN cho NNN ngắn hạn tại Khoa vì thế mà cũng đa dạng theo từ quy mô lớp học, thời lượng, nội dung chương trình, trình độ tiếng Việt đầu vào, đội ngũ giảng dạy đến phương pháp giảng dạy và các hoạt động giao lưu ngoại khóa.

3. Phân tích một số đặc điểm của việc dạy tiếng Việt cho NNN tại Khoa Quốc tế học, ĐHNH - ĐHDN

3.1. Đa dạng về quốc tịch

NNN học tiếng Việt tại Khoa Quốc tế học, ĐHNH - ĐHDN đến từ rất nhiều đất nước khác nhau nên quốc tịch rất đa dạng. Có thể thấy học viên đến từ khu vực Đông Bắc Á gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc; khu vực Đông Nam Á chủ yếu là Lào và Thái Lan; một số ít đến từ Mỹ và Úc. Điều này dẫn đến sự đa dạng những khác biệt về văn hóa, ứng xử và loại hình các tiếng mẹ đẻ của người học và tất nhiên sẽ dẫn đến những khó khăn nhất định khi học tiếng Việt, đòi hỏi người dạy phải chú ý tìm cách khắc phục giúp người học tiến bộ. Chẳng hạn, bảng chữ cái tiếng Việt không khác nhiều so với bảng chữ cái của tiếng Anh nhưng lại rất khác đối với bảng chữ cái trong ngôn ngữ của học viên đến từ các quốc gia Đông Nam Á khác hoặc khu vực Đông Bắc Á. Tuy nhiên, đặc trưng về thanh điệu trong tiếng Việt sẽ là một trở ngại lớn về mặt ngữ âm đối với học viên người Mỹ, Hàn Quốc, Úc hay Nhật Bản nhưng lại không gây khó khăn quá

lớn đối với học viên Lào hoặc Trung Quốc bởi trong ngôn ngữ của họ cũng có thanh điệu, dù rằng không hoàn toàn giống hệ thống thanh điệu tiếng Việt. Tính tôn ti trong sử dụng từ xưng hô trong tiếng Việt cũng gây nhiều hoang mang cho học viên đến từ các nước Phương Tây.

3.2. Quy mô lớp học

Các lớp tiếng Việt tại Khoa được mở ra để đáp ứng nhu cầu vô cùng đa dạng của NNN nên số lượng học viên trong các lớp rất khác nhau. Quy mô lớp biến thiên từ 1 đến 10 học viên. Đối với các lớp đại học chính quy ngành TV & VHVN thì mỗi lớp tối đa là 10 học viên. Tuy nhiên, có những lớp tiếng Việt ngắn hạn đôi khi chỉ gồm từ 1 đến 2 học viên. Trong dạy học ngoại ngữ, lớp học càng nhỏ thì người học càng được quan tâm nhiều. Mặc dù vậy, đối với những lớp ngoại ngữ “siêu nhỏ” này, việc tạo ra và duy trì động cơ bên trong (intrinsic motivation) (Harmer, 2001: 51) cho học viên cũng là một thách thức đối với người dạy.

3.3. Trình độ tiếng Việt đầu vào

Học viên NNN tại Khoa có trình độ tiếng Việt ở nhiều cấp độ khác nhau, tùy thuộc vào xuất phát điểm của họ. Sinh viên NNN các lớp đại học chính quy có khả năng tiếng Việt đầu vào khá tốt. Đa số đều đã qua ít nhất từ 6 tháng đến 9 tháng học tiếng Việt tại một cơ sở giáo dục nào đó ở Việt Nam. Học viên đến từ các tổ chức quốc tế trước khi đến công tác tình nguyện tại ĐHNH - ĐHDN đều đã qua một khóa huấn luyện tiếng Việt trước khi được gửi đến Khoa để học tiếng Việt nâng cao. Cá biệt có những NNN sau khi tốt nghiệp cử nhân TV & VHVN tại Khoa tiếp tục đăng kí một khóa tiếng Việt chuyên biệt để phục vụ cho mục đích nghề nghiệp của họ. Sự chênh lệch về tiếng Việt đầu vào thể hiện tiêu biểu nhất ở các khóa học tiếng Việt ngắn hạn. Học viên có thể chưa biết từ tiếng Việt nào (true beginner), biết một ít (false beginner) thậm chí là đã có

thể sử dụng khá thông thạo tiếng Việt trong giao tiếp thông thường. Sự khác biệt quá lớn về trình độ tiếng Việt đầu vào đòi hỏi người dạy và người thiết kế chương trình phải hết sức linh động và có phương pháp phù hợp nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người học.

3.4. Chương trình đào tạo

Như đã trình bày ở phần trên, NNN đến với Khoa với nhiều nhu cầu, mong muốn khác nhau, các khóa học họ đăng kí cũng có thời lượng rất khác nhau. Tại Khoa, có những khóa học tiếng Việt kéo dài chỉ trong 10 ngày, 20 ngày, 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng... Cũng có những khóa kéo dài 6 tháng, 1 năm thậm chí là 2 năm dành cho những NNN muốn nâng cao năng lực và kiến thức tiếng Việt nhưng không muốn đeo đuổi chương trình đại học 4 năm để nhận bằng cử nhân.

Chương trình đào tạo đại học TV & VHVN được thiết kế nhằm “Giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Việt Nam cả về lý thuyết lẫn kỹ năng thực hành; cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn Việt Nam, về địa lý, kinh tế, chính trị, văn hoá Việt Nam, đặc biệt chú trọng tới việc trang bị cho sinh viên những kiến thức sâu rộng về văn hoá; giúp sinh viên tích lũy tri thức và hiểu biết về quan hệ đối ngoại của Việt Nam, nắm được tình hình hiện tại của các quốc gia trong khu vực có quan hệ với Việt Nam, hướng tới việc trang bị tri thức đa dạng về ngôn ngữ học đối chiếu, về biên phiên dịch, về đàm phán quốc tế để kịp thời đáp ứng được xu thế phát triển chung của đất nước trong thời kỳ hội nhập toàn diện.” Các khóa học ngắn hạn khác đều được thiết kế dựa trên đơn đặt hàng của NNN nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của họ, đặc biệt chú trọng đến việc phát triển kỹ năng giao tiếp và trang bị kiến thức văn hóa Việt ở các tình huống giao tiếp cụ thể trong môi trường Việt Nam và địa phương. Chẳng hạn, dưới đây là một khóa tiếng Việt ngắn hạn cho học viên người Nhật Bản với thời lượng là 150 giờ.

Chương trình tiếng Việt trung cấp cho TNV người Nhật

Học viên: Ông NAKANO SHANICHIRO
(150 giờ)

Bài 1: Giới thiệu chung
(nghe giảng bằng tiếng Nhật - Việt), (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

I. Khái quát về thành phố Đà Nẵng

1. Các danh lam thắng cảnh, ngân hàng, tiệm thuốc, nhà ga, những trung tâm thương mại, nơi vui chơi giải trí, bệnh viện, ...
2. Các mệnh giá tiền Việt Nam, các phương tiện truyền thông, các phương tiện giao thông công cộng, các biển báo nơi công cộng
3. Tên gọi của một số món ăn, đồ uống địa phương

II. Đề nghị giúp đỡ trong các trường hợp khẩn cấp

1. Các số điện thoại cần thiết
2. Một số mẫu câu cần thiết

III. Khái quát về người dân Đà Nẵng

1. Văn hóa giao tiếp của người Đà Nẵng
2. Ngôn ngữ cử chỉ và một số từ địa phương

IV. Tham quan Chùa Linh Ứng và bãi biển Phạm Văn Đồng (3 giờ)

Bài 2: Nhà ở, vật dụng trong nhà (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp ngoài lớp (3 giờ)

Bài 3: Gọi điện thoại (6 giờ trong lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp

Bài 4: Dịch vụ - Sửa chữa (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp ngoài lớp (3 giờ)

Bài 5: Đi lại, hỏi địa chỉ, hỏi đường (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp ngoài lớp (3 giờ)

Bài 6: Mua bán, ăn uống (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp ngoài lớp (3 giờ)
 1. Đi chợ mua hàng hóa (1.5 giờ)
 2. Đi ăn, uống tại một quán ăn địa phương (1.5 giờ)

Bài 7: Tham quan, giải trí (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp ngoài lớp (3 giờ)
 1. Đi tham quan Bảo tàng Đà Nẵng (1.5 giờ)
 2. Đi tham quan Cung Văn hóa - Thể thao Tiên Sơn Đà Nẵng (1.5 giờ)

Bài 8: Tại phòng khám bệnh (6 giờ trong lớp, 1 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp tại phòng khám của bác sĩ (1 giờ)

Bài 9: Cuộc sống gia đình (6 giờ trong lớp, 2 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thăm và thực hành giao tiếp với một gia

đình người Việt Nam (2 giờ)

Bài 10: Thói quen, Sở thích (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)
- VII. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)

Bài 11: Thể thao, Sức khỏe (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)
- VII. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)

Bài 12: Khen ngợi, Chúc mừng (6 giờ trong lớp, 3 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Dự tiệc và thực hành giao tiếp với một gia đình người Việt (1.5 giờ)
- VII. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)

Bài 13: Lớp học ngoại ngữ (1) (6 giờ trong lớp, 1.5 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (1.5 giờ)

Bài 14: Lớp học ngoại ngữ (2) (6 giờ trong lớp, 1.5 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu

- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp với sinh viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (1.5 giờ)

Bài 15: Văn hóa, Lễ hội của Nhật Bản (7 giờ trong lớp)

- I. Giáo viên sửa nội dung thuyết trình của học viên (1.5 giờ)
- II. Học viên thực hành thuyết trình cùng giáo viên (1.5 giờ)
- III. Thuyết trình và giao lưu cùng sinh viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (2 giờ)
- IV. Thuyết trình và giao lưu cùng sinh viên Khoa Quốc tế học (2 giờ)

Bài 16: Giao tiếp cùng đồng nghiệp (1) (3 giờ trong lớp, 1.5 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu
- II. Hội thoại mẫu
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp
- V. Các tình huống giao tiếp
- VI. Thực hành giao tiếp với nhóm giáo viên Khoa Quốc tế học (1.5 giờ)

Bài 17: Giao tiếp cùng đồng nghiệp (2) (3 giờ trong lớp, 1.5 giờ ngoài lớp)

- I. Từ vựng, ngữ pháp, mẫu câu.
- II. Hội thoại mẫu.
- III. Bài tập thực hành ngôn ngữ.
- IV. Bài tập thực hành giao tiếp.
- V. Các tình huống giao tiếp.
- VII. Thực hành giao tiếp với nhóm giáo viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (1.5 giờ)

Bài 18: Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật (6 giờ)

- I. Chuẩn bị nội dung giao lưu cùng giáo viên (2 giờ)
- II. Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật cùng giáo viên và sinh viên Khoa Quốc tế học (2 giờ)
- III. Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật cùng giáo viên và sinh viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (2 giờ)

Bài 19: Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật (6 giờ)

I. Chuẩn bị nội dung giao lưu cùng giáo viên (2 giờ)

II. Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật cùng giáo viên và sinh viên Khoa Quốc tế học (2 giờ)

III. Giao lưu Ngôn ngữ - Văn hóa Việt - Nhật cùng giáo viên và sinh viên Khoa Nhật - Hàn - Thái (2 giờ)

Bài 20: Ôn tập, thi lấy Giấy chứng nhận (6 giờ)
(*Nguồn: Khoa Quốc tế học, ĐHNN - ĐHDN*)

Với mục đích như vừa trình bày, khóa tiếng Việt này được thiết kế dựa trên chủ điểm (ví dụ: “Nhà ở, vật dụng trong nhà”, “Thể thao, Sức khỏe”, “Lớp học ngoại ngữ...”) kết hợp với cung cấp các hành vi lời nói cụ thể để phục vụ cho việc giao tiếp thành công trong chủ điểm (ví dụ: “Gọi điện thoại”, “Khen ngợi, Chúc mừng”, “Giao tiếp cùng đồng nghiệp...”).

3.5. Giảng viên

Theo Nguyễn Minh Chính (2004: 12), “Giáo viên là yếu tố quan trọng nhất trong công tác giảng dạy, đặc biệt là giảng dạy ngoại ngữ trong đó có tiếng Việt”. Sau 10 năm hoạt động, hiện nay, đội ngũ giảng viên của Khoa nói chung, của Bộ môn TV & VHVN cho NNN nói riêng, đa số còn rất trẻ, được đào tạo khá cơ bản về chuyên môn. Điều đáng nói là phần lớn đều có thể sử dụng tốt một ngoại ngữ. Đây là một điểm thuận lợi cho việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ cho NNN. Trong một khảo sát về thực trạng giảng dạy tiếng Việt đối với 10 giảng viên tại Khoa QTH, 14,3% giảng viên đã dùng tiếng mẹ đẻ của NNN để giải thích những vấn đề học viên không hiểu khi dùng tiếng Việt, 57,1% dùng tiếng Anh. Các giảng viên ở đây rất nhiệt tình, thân thiện, chịu khó tìm tòi để nâng cao kiến thức về tiếng Việt và kỹ năng sư phạm mặc dù chỉ có 42,9% đã từng trải qua khóa huấn luyện về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ.

4. Kết luận và khuyến nghị

Tóm lại, để phục vụ sự nghiệp giao lưu và hội nhập của thành phố Đà Nẵng nói

riêng và cả nước nói chung, những năm qua, Khoa Quốc tế học, ĐHNH - ĐHĐN đã thiết kế và triển khai giảng dạy nhiều khóa học tiếng Việt như một ngoại ngữ cho NNN với những đặc trưng đã được phân tích ở phần trên. Sau đây là một số khuyến nghị để khắc phục những khó khăn do những đặc điểm này mang lại nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy:

- Trên cơ sở phân tích nhu cầu của NNN, bộ phận tuyển sinh của bộ môn tư vấn cho người học về các nội dung và khóa học thích hợp.

- Kiểm tra trình độ tiếng Việt đầu vào của NNN nhằm nắm rõ thực lực của học viên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết kế nội dung khóa học và xếp học viên vào các nhóm phù hợp nếu số lượng cho phép.

- Thiết kế chương trình giảng dạy thỏa mãn cho được nhu cầu của người học trên cơ sở phải có sự phân bổ hợp lý giữa số giờ lý thuyết và thực hành, giao lưu văn hóa và điền dã thực địa. Tỷ trọng phân bổ giữa lý thuyết và thực hành chúng tôi đang áp dụng tại Khoa là 30/70. Sự phân bổ này nhằm tăng cường tối đa số giờ thực hành cho người học. Phần lý thuyết chủ yếu dành cho việc truyền đạt các nội dung về ngôn ngữ, văn hóa có trong bài. Ngay trong phần lý thuyết này, học viên vẫn thực hành kỹ năng nghe nói tiếng Việt. 70% giờ thực hành nhằm giúp người học luyện tập thành thạo ngữ liệu được cung cấp trong tình huống giả định (trong lớp) và thật (ngoài lớp). Trong thực hành, Khoa đã tận dụng tối đa ưu thế môi trường bản ngữ và lực lượng sinh viên Việt Nam tại Khoa để đưa vào các hoạt động giao tiếp với học viên. Đối chiếu vào chương trình tiếng Việt ngắn hạn cho học viên người Nhật Bản nêu trên, toàn bộ giờ ngoài lớp là dành cho thực hành giao tiếp. Trong giờ thực hành ngoài lớp này có một số buổi Khoa cử giảng viên đưa người học đi thực tế tại thực địa, ví dụ, đưa học viên vào cửa hàng hay quán ăn để xem cụ thể việc mua bán và giao tiếp ngôn ngữ ở đó xảy ra thế nào. Học viên

có thể kết hợp mua sắm, tiêu dùng, ăn uống nếu có nhu cầu với sự hỗ trợ của giảng viên khi cần thiết.

- Bố trí giảng viên nhiệt tình, nắm vững tiếng mẹ đẻ của học viên, chí ít cũng là tiếng Anh, có kiến thức tốt về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, giảng dạy bởi “Kinh nghiệm giảng dạy, sự tận tụy, nhiệt tình, cộng với vốn hiểu biết tiếng Việt và ngôn ngữ học, ý thức được sự tương đồng và khác biệt giữa hai nền văn hóa, với một thái độ cởi mở, thân thiện, giáo viên và học viên sẽ đạt được mục đích của mình.” (Nguyễn Minh Chính, 2004: 13).

- Khoa QTH cần tổ chức bồi dưỡng phương pháp giảng dạy ngoại ngữ theo Đường hướng giao tiếp cho đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy tiếng Việt cho NNN.

- Việc giảng dạy tiếng Việt cho NNN, nhất là đối với học viên mới làm quen với tiếng Việt, cần chú trọng trước hết đến việc luyện kỹ năng phát âm, nhất là thanh điệu và vần vì đây là đặc trưng ngữ âm vô cùng khác biệt của tiếng Việt so với ngôn ngữ của học viên người Hàn Quốc, Úc, Mỹ vốn là nguồn đối tượng chủ yếu tham gia các khóa tiếng Việt ngắn hạn tại Khoa. Bên cạnh đó, nên tận dụng ưu thế môi trường tiếng Việt và yếu tố bản địa của cộng đồng để tổ chức các giờ thực hành ngoài lớp học và giờ học tập, tham quan tại thực địa (đường phố, cửa hàng, đình chùa, lễ hội, phòng khám, ...). Khoa và Bộ môn hoàn toàn có khả năng tổ chức những giờ học ngoài thực địa như vậy với chi phí không quá tốn kém ở Đà Nẵng để nâng cao hiệu quả thụ đắc ngôn ngữ và văn hóa bản địa cho người học.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Nguyễn Minh Chính (2004). Về một số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học tiếng Việt của người nước ngoài. *Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng (Kỹ yếu Hội thảo khoa học)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 7 - 15.

Tiếng Anh

Harmer, J. (2001). *The practice of English language teaching* (3rded.). Essex: Pearson Education Limited.

Richards, J. C., Platt, J., Platt, H. (1992). *Longman Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics* (2rded.). Essex: Longman Group UK limited.

**SOME FEATURES OF TEACHING VIETNAMESE
AS A FOREIGN LANGUAGE TO FOREIGNERS
AT DEPARTMENT OF INTERNATIONAL STUDIES,
UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES
- THE UNIVERSITY OF DA NANG**

Luu Quy Khuong

*University of Foreign Language Studies, University of Danang, 131 Luong Nhu Hoc, Khue Trung,
Cam Le, Danang, Vietnam*

Abstract: Together with Vietnam's integration into the global economy, more and more foreign organizations, businesses and individuals (hereafter called foreigners) come to Da Nang for numerous purposes such as tourism, research, seeking for investment chances and many others. One among many obstacles to foreigners' success in Vietnam is communication with the local people. Although English at present is an international language, not all Vietnamese people can use it. One solution to the problem for many foreigners is to learn Vietnamese. Being aware of this reality, in recent years, the Department of International Studies, University of Foreign Language Studies - The University of Da Nang (DIS) has designed various courses of Vietnamese as a foreign language for foreigners. This paper analyzes some main features of teaching Vietnamese as a foreign language to foreigners at DIS and provides some suggestions for enhancing the teaching quality at DIS in particular and in Vietnam in general.

Keywords: foreigners, communication, Vietnamese as a foreign language, International Studies, courses of Vietnamese